

Số: /TB-QBVR

Điện Biên, ngày tháng 5 năm 2024

## THÔNG BÁO

### Thanh toán tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng năm 2023 cho các chủ rừng trên địa bàn huyện Tuần Giáo

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt danh sách các xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Quyết định số 283/QĐ-UBND ngày 24/02/2023 của UBND tỉnh Điện Biên về việc Phê duyệt Kế hoạch thu, chi và dự toán chi quản lý năm 2023 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Điện Biên; Quyết định số 1664/QĐ-UBND ngày 11/10/2023 của UBND tỉnh Điện Biên về việc điều chỉnh Kế hoạch chi và dự toán chi quản lý năm 2023 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Điện Biên; Quyết định số 2145/QĐ-UBND ngày 25/12/2023 của UBND tỉnh Điện Biên về việc điều chỉnh Kế hoạch thu, chi tiền dịch vụ môi trường rừng và dự toán chi phí quản lý năm 2023 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Điện Biên;

Căn cứ Văn bản số 185/UBND-KTN ngày 12/01/2024 của UBND tỉnh Điện Biên về việc áp dụng hệ số K thành phần trong chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng trên địa bàn tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 914/QĐ-UBND, ngày 17/5/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Điện Biên, về việc điều tiết tiền dịch vụ môi trường rừng đối với số tiền chưa xác định được đối tượng nhận tiền dịch vụ môi trường rừng từ năm 2022 - 2023 trên địa bàn tỉnh;

Căn cứ Thông báo số 221/TB-QBVR ngày 20/5/2024 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh về việc thông báo tiền chi trả bình quân 01 ha rừng đủ điều kiện cung ứng dịch vụ môi trường rừng thuộc lưu vực Sông Đà, Sông Mã năm 2023 trên địa bàn tỉnh Điện Biên; Thông báo số 222/TB-QBVR ngày 20/5/2024 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh về việc thông báo tiền chi trả bình quân 01 ha rừng đủ điều kiện cung ứng dịch vụ môi trường rừng thuộc lưu vực nội tỉnh năm 2023 trên địa bàn tỉnh Điện Biên;

Trên cơ sở biểu tổng hợp diện tích rừng được chi trả dịch vụ môi trường rừng năm 2023 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Điện Biên, có xác nhận của Chi cục Kiểm lâm, Hạt Kiểm lâm và UBND các xã, thị trấn huyện Tuần Giáo.

Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng thông báo thanh toán tiền chi trả DVMTR năm 2023 lưu vực Sông Đà, Sông Mã, nội tỉnh cho chủ rừng là tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng bản trên địa bàn huyện Tuần Giáo cụ thể như sau:

## **1. Thời gian, hình thức thanh toán**

Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh chuyên tiền thanh toán tiền chi trả DVMTR năm 2023 qua tài khoản ngân hàng cho các chủ rừng; thời gian chuyển tiền trong tháng 5 năm 2024.

## **2. Tổng diện tích rừng chi trả DVMTR năm 2023**

- 2.1. Lưu vực Sông Đà: 19.103,2075 ha
- 2.2. Lưu vực thủy điện Nậm Mu 2: 7.815,9231 ha
- 2.3. Lưu vực thủy điện Trung Thu: 12.293,243 ha
- 2.4. Lưu vực thủy điện Nậm Múc: 4.519,4244 ha
- 2.5. Lưu vực thủy điện Mùn Chung 2 - năm 2022: 8.985,8176 ha
- 2.6. Lưu vực thủy điện Mùn Chung 2 - năm 2023: 7.592,9702 ha
- 2.7. Lưu vực thủy điện Long Tạo: 636,1389 ha
- 2.8. Lưu vực thủy điện Nậm Pay: 159,1028 ha
- 2.9. Lưu vực Sông Mã: 7.244,5783 ha
- 2.10. Lưu vực nhà máy nước Tuần Giáo: 374,0399 ha

**3. Tổng số tiền được chi trả DVMTR năm 2023: 18.814.351.868 đồng,** trong đó:

### **3.1. Lưu vực Sông Đà**

- Số tiền đã tạm ứng: 6.812.290.140 đồng
- Số tiền đủ điều kiện thanh toán: 5.121.937.222 đồng
- Số tiền chưa đủ điều kiện thanh toán: 207.790.429 đồng

### **3.2. Lưu vực Sông Mã**

- Số tiền đủ điều kiện thanh toán: 2.597.231.920 đồng
- Số tiền chưa đủ điều kiện thanh toán: 235.635.301 đồng

### **3.3. Lưu vực thủy điện Nậm Mu 2**

- Số tiền đủ điều kiện thanh toán: 796.594.854 đồng
- Số tiền chưa đủ điều kiện thanh toán: 41.342.450 đồng

### **3.4. Lưu vực thủy điện Trung Thu**

- Số tiền đủ điều kiện thanh toán: 759.577.607 đồng
- Số tiền chưa đủ điều kiện thanh toán: 30.459.944 đồng

### **3.5. Lưu vực thủy điện Nậm Múc**

- Số tiền đủ điều kiện thanh toán: 611.764.111 đồng
- Số tiền chưa đủ điều kiện thanh toán: 12.196.659 đồng

### **3.6. Lưu vực nhà máy nước Tuần Giáo**

- Số tiền đủ điều kiện thanh toán: 18.243.329 đồng
- Số tiền chưa đủ điều kiện thanh toán: 50.219 đồng

### **3.7. Lưu vực nhà máy thủy điện Nậm Pây**

- Số tiền đủ điều kiện thanh toán: 40.143.546 đồng

### **3.8. Lưu vực nhà máy thủy điện Long Tạo**

- Số tiền đủ điều kiện thanh toán: 95.343.862 đồng

### **3.9. Lưu vực nhà máy thủy điện Mùn Chung 2 - năm 2022**

- Số tiền đủ điều kiện thanh toán: 651.856.538 đồng
- Số tiền chưa đủ điều kiện thanh toán: 34.623.981 đồng

### **3.10. Lưu vực nhà máy thủy điện Mùn Chung 2 - năm 2023**

- Số tiền đủ điều kiện thanh toán: 708.850.325 đồng
- Số tiền chưa đủ điều kiện thanh toán: 38.419.431 đồng

*(Có biểu chi tiết kèm theo)*

## **4. Lý do các chủ rừng chưa đủ điều kiện chi trả thanh toán tiền dịch vụ môi trường rừng**

- Chủ rừng không tham gia kiểm tra, thống nhất diện tích rừng cung ứng DVMTR năm 2023: 03 chủ rừng là cộng đồng thuộc xã Pú Xi, Mường Khong;
- Chủ rừng chưa mở tài khoản Ngân hàng: 50 chủ rừng (02 cộng đồng, 48 hộ gia đình).

## **5. Đề xuất, kiến nghị**

### **- Đề nghị UBND các xã/thị trấn:**

+ Niêm yết công khai thông báo lên "Bảng thông báo chính sách chi trả DVMTR" tại UBND xã/thị trấn; thông báo đến các chủ rừng (qua trưởng bản) số tiền DVMTR năm 2023;

+ Thông báo chi trả tới các chủ rừng nhận tiền DVMTR khi Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện có kế hoạch chi trả trong ngày giao dịch tại UBND xã/thị trấn;

+ Phát biểu thông báo số tiền chi trả DVMTR năm 2023 của từng chủ rừng thuộc địa bàn xã tại UBND cấp xã cho các Trưởng bản/Tổ trưởng Tổ dân phố để nhận về, phát cho các chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng thuộc Bản (khi phát cho các trưởng bản/tổ trưởng tổ dân phố, UBND cấp xã/thị trấn cho ký nhận, ghi rõ họ tên, chức vụ vào danh sách người nhận biểu thông báo số tiền chi trả DVMTR năm 2023 theo mẫu biểu kèm theo) để giúp cho các chủ rừng nắm bắt, theo dõi được diện tích, số tiền được chi trả tiền DVMTR của mình trong năm và gửi lại danh sách ký nhận biểu thông báo tiền về Quỹ để theo dõi, tổng hợp; thời gian: Chậm nhất sau 01 tháng từ khi có thông báo số tiền chi trả DVMTR của Quỹ.

+ Đôn đốc các chủ rừng chưa mở tài khoản khẩn trương mở tài khoản để nhận tiền DVMTR;

- **Đề nghị Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội:** Thông báo kế hoạch, thời gian chi trả tiền DVMTR năm 2023 cho các chủ rừng; tăng cường phối hợp với chính quyền địa phương để tuyên truyền các chủ rừng mở tài khoản ngân hàng để nhận tiền (đối với các chủ rừng chưa mở tài khoản).

**- Đề nghị các chủ rừng:**

+ Đối với chủ rừng là tổ chức (Ban Quản lý rừng phòng hộ huyện Tuần Giáo) căn cứ số tiền theo thông báo, xây dựng giấy đề nghị chuyển tiền gửi về Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh.

+ Đối với các chủ rừng có tài khoản của Ngân hàng chính sách xã hội, nhận tiền DVMTR tại trụ sở UBND xã/thị trấn trong ngày giao dịch của Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện, nhận tiền khi có thông báo chi trả của ngân hàng; chủ rừng mở tài khoản tại Ngân hàng số ViettelPay chủ động rút tiền tại các điểm giao dịch của Viettel; đối với các chủ rừng mở tài khoản tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt,... chủ động rút tiền tại trụ sở Ngân hàng hoặc các cây ATM.

+ Đối với các chủ rừng không tham gia thống nhất diện tích rừng: Đề nghị các chủ rừng gửi **văn bản** nhất trí với số liệu diện tích của Tổ công tác và có xác nhận của UBND cấp xã, gửi về Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Điện Biên để chi trả theo quy định.

+ Đối với các chủ rừng chưa mở tài khoản Ngân hàng nhận tiền chi trả DVMTR, khẩn trương làm thủ tục mở tài khoản để nhận tiền DVMTR.

**Mọi khó khăn, vướng mắc xin liên hệ đường dây nóng của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Điện Biên, số điện thoại liên hệ: 0326.771.661**

Trên đây thông báo thanh toán tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng năm 2023 cho chủ rừng trên địa bàn huyện Tuần Giáo. Đề nghị các chủ rừng và các cơ quan, đơn vị liên quan phối hợp thực hiện./.

**Nơi nhận:**

- Sở Nông nghiệp và PTNT;
- UBND huyện Tuần Giáo;
- P.CT UBND huyện (phụ trách NL);
- Ban Kiểm soát Quỹ;
- Ban Giám đốc Quỹ;
- Chi Cục Kiểm lâm;
- Hạt Kiểm lâm huyện Tuần Giáo;
- Ban Quản lý RPH huyện Tuần Giáo;
- Phòng giao dịch NHCSXH huyện (phối hợp);
- UBND các xã, thị trấn huyện Tuần Giáo;
- Đăng tải trên trang thông tin điện tử Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Điện Biên, địa chỉ: <http://fpdf.dienbien.gov.vn>;
- Lưu: VT, KH-KT.

b/c

**KT. GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC**

**Trần Xuân Tâm**

**BIỂU CHI TRẢ TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG THANH TOÁN NĂM 2023-HUYỆN TUẦN GIÁO  
 QUA TÀI KHOẢN CHI NHÁNH NGÂN HÀNG CHÍNH SÁCH XÃ HỘI HUYỆN**

(Kèm theo Thông báo số /TB-QBVR ngày /5/2024 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Điện Biên)

TT	Tên chủ rừng	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích được chi trả DVMTR (ha)	Đơn giá (đồng/ha)	Tổng số tiền (đồng)	Số tiền tạm ứng (300.000đồng/ha)	Số tiền đủ điều kiện thanh toán (đồng)	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4x5]	[7]	[8]	[9]
<b>I</b>	<b>Lưu vực Sông Đà</b>	<b>21,595.0530</b>	<b>18,425.1865</b>		<b>11,711,066,963</b>	<b>6,619,795,110</b>	<b>5,091,271,853</b>	
1	Mùn Chung	977.2700	796.4717	635,601	506,238,210	295,999,950	210,238,260	
2	Mường Mùn	2,323.0870	1,976.5732	635,601	1,256,311,903	702,027,720	554,284,183	
3	Mường thín	466.6500	397.7358	635,601	252,801,272	142,071,000	110,730,272	
4	Nà Tông	517.9690	433.5871	635,601	275,588,394	154,893,270	120,695,124	
5	Phình Sáng	818.9010	683.5275	635,601	434,450,762	245,633,550	188,817,212	
6	Pú Nhung	1,611.2830	1,373.6114	635,601	873,068,778	483,384,900	389,683,878	
7	Pú Xi	3,360.6100	2,909.1213	635,601	1,849,040,408	1,012,971,900	836,068,508	
8	Quài Cang	37.2240	30.2148	635,601	19,204,557	11,167,200	8,037,357	
9	Quài Nưa	929.4620	765.2140	635,601	486,370,783	275,140,800	211,229,983	
10	Rạng Đông	743.1190	632.1318	635,601	401,783,605	222,935,700	178,847,905	
11	Ta Ma	424.7400	366.4934	635,601	232,943,571	127,808,700	105,134,871	
12	Toả Tinh	1,380.1920	1,191.6951	635,601	757,442,597	416,105,820	341,336,777	
13	BQL RPH tuần Giáo	8,004.5460	6,868.8094	635,601	4,365,822,123	2,529,654,600	1,836,167,523	
<b>II</b>	<b>Lưu vực Trung Thu</b>	<b>13,866.0450</b>	<b>11,784.2230</b>		<b>1,137,595,718</b>		<b>1,137,595,718</b>	
1	Mùn Chung	977.2700	796.4717	64,266	51,186,052		51,186,052	
2	Mường Mùn	2,323.0870	1,976.5732	64,266	127,026,452		127,026,452	
3	Mường thín	466.6500	397.7358	64,266	25,560,889		25,560,889	
4	Nà Tông	517.9690	433.5871	64,266	27,864,908		27,864,908	
5	Phình Sáng	765.4820	639.7863	64,266	41,116,505		41,116,505	
6	Pú Nhung	1,611.2830	1,373.6114	64,266	88,276,510		88,276,510	
7	Pú Xi	3,360.6100	2,909.1213	64,266	186,957,589		186,957,589	
8	Quài Cang	37.2240	30.2148	64,266	1,941,785		1,941,785	
9	Quài Nưa	929.4620	765.2140	64,266	49,177,242		49,177,242	
10	Rạng Đông	743.1190	632.1318	64,266	420,895,428		420,895,428	
11	Ta Ma	15.8800	13.5774	64,266	872,565		872,565	
12	Toả Tinh	252.9780	219.1144	64,266	14,081,606		14,081,606	

TT	Tên chủ rừng	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích được chi trả DVMTR (ha)	Đơn giá (đồng/ha)	Tổng số tiền (đồng)	Số tiền tạm ứng (300.000đồng/ha)	Số tiền đủ điều kiện thanh toán (đồng)	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4x5]	[7]	[8]	[9]
13	BQL RPH tuần Giáo	1,865.0310	1,597.0838	64,266	102,638,187		102,638,187	
<b>III</b>	<b>Lưu vực Nậm Mu 2</b>	<b>8,780.8790</b>	<b>7,395.2450</b>		<b>792,836,824</b>		<b>792,836,824</b>	
1	Mùn Chung	977.2700	796.4717	107,209	85,388,935		85,388,935	
2	Mường Mùn	2,323.0870	1,976.5732	107,209	211,906,438		211,906,438	
3	Mường thín	466.6500	397.7358	107,209	42,640,857		42,640,857	
4	Nà Tông	517.9690	433.5871	107,209	46,484,440		46,484,440	
5	Phình Sáng	765.4820	639.7863	107,209	68,590,852		68,590,852	
6	Pú Nhung	1,611.2830	1,373.6114	107,209	147,263,502		147,263,502	
7	Pú Xi	140.4750	117.2271	107,209	12,567,800		12,567,800	
8	Quài Cang	37.2240	30.2148	107,209	3,239,297		3,239,297	
9	Quài Nưa	929.4620	765.2140	107,209	82,037,829		82,037,829	
10	Rạng Đông	743.1190	632.1318	107,209	67,770,217		67,770,217	
11	Ta Ma	15.8800	13.5774	107,209	1,455,620		1,455,620	
12	Toả Tình	252.9780	219.1144	107,209	23,491,037		23,491,037	
<b>IV</b>	<b>Lưu vực Mùn Chung 2 (2022)</b>	<b>8,488.9620</b>	<b>8,473.1941</b>		<b>647,318,135</b>		<b>647,318,135</b>	
1	Mùn Chung	977.2700	975.3818	76,396	74,515,267		74,515,267	
2	Mường Mùn	2,083.9670	2,083.6774	76,396	159,184,620		159,184,620	
3	Mường thín	466.6500	466.6500	76,396	35,650,193		35,650,193	
4	Mường Khong	9.1400	9.1400	76,396	698,259		698,259	
5	Nà Tông	517.9690	516.3109	76,396	39,444,087		39,444,087	
6	Phình Sáng	634.3410	634.2185	76,396	48,451,756		48,451,756	
7	Pú Nhung	1,611.2830	1,611.2830	76,396	123,095,576		123,095,576	
8	Pú Xi	82.1700	82.1700	76,396	6,277,459		6,277,459	
9	Quài Cang	37.2240	37.2240	76,396	2,843,766		2,843,766	
10	Quài Nưa	929.4620	918.3411	76,396	70,157,587		70,157,587	
11	Rạng Đông	743.1190	743.1190	76,396	56,771,318		56,771,318	
12	Ta Ma	37.2680	37.2680	76,396	2,847,126		2,847,126	
13	Toả Tình	255.1200	254.4314	76,396	19,437,541		19,437,541	
14	BQL RPH tuần Giáo	103.9790	103.9790	76,396	7,943,580		7,943,580	
<b>V</b>	<b>Lưu vực Mùn Chung 2 (2023)</b>	<b>8,488.9620</b>	<b>7,153.0012</b>		<b>703,969,768</b>		<b>703,969,768</b>	
1	Mùn Chung	977.2700	796.4717	98,416	78,385,560		78,385,560	
2	Mường Mùn	2,083.9670	1,775.5390	98,416	174,741,446		174,741,446	
3	Mường thín	466.6500	397.7358	98,416	39,143,567		39,143,567	
4	Mường Khong	9.1400	7.8147	98,416	769,092		769,092	

TT	Tên chủ rừng	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích được chi trả DVMTR (ha)	Đơn giá (đồng/ha)	Tổng số tiền (đồng)	Số tiền tạm ứng (300.000đồng/ha)	Số tiền đủ điều kiện thanh toán (đồng)	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4x5]	[7]	[8]	[9]
5	Nà Tông	517.9690	433.5871	98,416	42,671,908		42,671,908	
6	Phình Sáng	634.3410	531.8996	98,416	52,347,431		52,347,431	
7	Pú Nhung	1,611.2830	1,373.6114	98,416	135,185,339		135,185,339	
8	Pú Xi	82.1700	67.3763	98,416	6,630,906		6,630,906	
9	Quài Cang	37.2240	30.2148	98,416	2,973,620		2,973,620	
10	Quài Nưa	929.4620	765.2140	98,416	75,309,302		75,309,302	
11	Rạng Đông	743.1190	632.1318	98,416	62,211,883		62,211,883	
12	Ta Ma	37.2680	31.8642	98,416	3,135,947		3,135,947	
13	Toả Tình	255.1200	220.6386	98,416	21,714,368		21,714,368	
14	BQL RPH tuần Giáo	103.979	88.9022	98,416	8749399		8,749,399	
<b>VI</b>	<b>Lưu vực Nậm Mực</b>	<b>5,134.4110</b>	<b>4,431.0825</b>		<b>611,764,111</b>		<b>611,764,111</b>	
1	Mường Mùn	49.245	42.1045	138,062	5813031		5,813,031	
2	Xã Pú Xi	3,220.1350	2,791.8942	138,062	385,454,496		385,454,496	
	BQL RPH tuần Giáo	1,865.0310	1,597.0838	138,062	220,496,584		220,496,584	
<b>VII</b>	<b>Lưu vực Nậm Pay</b>	<b>188.4640</b>	<b>159.1028</b>		<b>40,143,546</b>		<b>40,143,546</b>	
1	Xã Nà Tông	180.8240	152.5706	252,312	38,495,394		38,495,394	
2	Xã Phình Sáng	7.6400	6.5322	252,312	1,648,152		1,648,152	
<b>VIII</b>	<b>Lưu vực Long Tạo</b>	<b>727.6760</b>	<b>636.1389</b>		<b>95,343,862</b>		<b>95,343,862</b>	
1	Pú Xi	727.6760	636.1389	149,879	95,343,862		95,343,862	
<b>IX</b>	<b>Lưu vực Sông Mã</b>	<b>7,709.5730</b>	<b>6,390.5811</b>		<b>2,496,131,078</b>		<b>2,496,131,078</b>	
1	Chiềng Đông	1,077.7232	904.1856	400,000	361,674,240		361,674,240	
2	Chiềng Sinh	708.6320	576.8595	400,000	230,743,800		230,743,800	
3	Mường Khong	664.1300	554.0531	400,000	221,621,240		221,621,240	
4	Mường Thín	708.7880	577.5680	400,000	231,027,200		231,027,200	
5	Nà Sáy	124.0582	100.8794	400,000	40,351,760		40,351,760	
6	Quài Cang	31.4970	25.3474	400,000	10,138,960		10,138,960	
		434.0150	363.4833	351,092	127,616,077		127,616,077	
7	Quài Tờ	1,444.0780	1,168.6845	400,000	467,245,480		467,245,480	
8	Tênh Phong	1,726.1886	1,516.0241	400,000	606,409,640		606,409,640	
9	Toả Tình	205.5730	182.5383	400,000	73,015,311		73,015,311	
10	Thị trấn Tuần Giáo	584.8900	420.9579	300,000	126,287,370		126,287,370	
<b>X</b>	<b>Lưu vực nhà máy nước</b>	<b>434.015</b>	<b>363.483</b>		<b>17,777,245</b>		<b>17,777,245</b>	
1	xã Quài Cang	434.0150	363.4833	48,908	17,777,245		17,777,245	
<b>Tổng cộng</b>		<b>29,304.626</b>	<b>24,815.768</b>		<b>18,253,947,250</b>	<b>6,619,795,110</b>	<b>11,634,152,140</b>	

<b>TT</b>	<b>Tên chủ rừng</b>	<b>Diện tích cung ứng DVMTR (ha)</b>	<b>Diện tích được chi trả DVMTR (ha)</b>	<b>Đơn giá (đồng/ha)</b>	<b>Tổng số tiền (đồng)</b>	<b>Số tiền tạm ứng (300.000đồng/ha)</b>	<b>Số tiền đủ điều kiện thanh toán (đồng)</b>	<b>Ghi chú</b>
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4x5]	[7]	[8]	[9]



**TỔNG HỢP TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG THANH TOÁN NĂM 2023 - HUYỆN TUẦN GIÁO**

(Kèm theo Thông báo số /TB-QBVR ngày /5/2024 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Điện Biên)

TT	Tên chủ rừng	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích được chi trả DVMTR (ha)	Đơn giá (đồng/ha)	Tổng số tiền (đồng)	Số tiền tạm ứng (300.000đồng/ha)	Số tiền đủ điều kiện thanh toán (đồng)	Số tiền chưa đủ điều kiện thanh toán (đồng)	Số tiền phải thu hồi (đồng)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4x5]	[7]	[8]	[9]	[10]
<b>I</b>	<b>Lưu vực Sông Đà</b>	<b>22,397.4340</b>	<b>19,103.2075</b>		<b>12,142,017,791</b>	<b>6,812,290,140</b>	<b>5,121,937,222</b>	<b>207,790,429</b>	
1	Mùn Chung	977.2700	796.4717	635,601	506,238,210	295,999,950	210,238,260		
2	Mường Mùn	2,324.7040	1,977.7520	635,601	1,257,061,149	702,178,920	554,882,229		
3	Mường thín	466.6500	397.7358	635,601	252,801,272	142,071,000	110,730,272		
4	Nà Tông	517.9690	433.5871	635,601	275,588,394	154,893,270	120,695,124		
5	Phình Sáng	960.4080	802.4509	635,601	510,038,595	245,633,550	192,857,156	71,547,889	
6	Pú Nhung	1,618.0190	1,379.0676	635,601	876,536,744	484,819,800	390,711,487	1,005,457	
7	Pú Xi	3,883.9810	3,362.1237	635,601	2,136,969,186	1,170,691,200	836,068,508	130,209,478	
8	Quài Cang	38.2070	31.0553	635,601	19,738,780	11,462,100	8,276,680		
9	Quài Nưa	944.3460	776.1089	635,601	493,295,593	279,076,050	214,076,342	143,201	
10	Rạng Đông	743.1190	632.1318	635,601	401,783,605	222,935,700	178,847,905		
11	Ta Ma	426.0290	367.6505	635,601	233,679,025	127,808,700	105,134,871	735,454	
12	Toả Tình	1,492.1860	1,278.2628	635,601	812,465,115	445,065,300	363,250,865	4,148,950	
22	BQL RPH huyện Tuần Giáo	8,004.5460	6,868.8094	635,601	4,365,822,123	2,529,654,600	1,836,167,523		
<b>II</b>	<b>Lưu vực Trung Thu</b>	<b>14,458.3600</b>	<b>12,293.2430</b>		<b>790,037,551</b>		<b>759,577,607</b>	<b>30,459,944</b>	
1	Mùn Chung	977.2700	796.4717	64,266	51,186,052		51,186,052		
2	Mường Mùn	2,324.7040	1,977.7520	64,266	127,102,208		127,102,208		
3	Mường thín	466.6500	397.7358	64,266	25,560,889		25,560,889		
4	Nà Tông	517.9690	433.5871	64,266	27,864,908		27,864,908		
5	Phình Sáng	796.1500	665.2995	64,266	42,756,136		41,524,986	1,231,150	
6	Pú Nhung	1,618.0190	1,379.0676	64,266	88,627,158		88,525,496	101,662	
7	Pú Xi	3,883.9810	3,362.1237	64,266	216,070,242		186,957,589	29,112,653	
8	Quài Cang	38.2070	31.0553	64,266	1,995,801		1,995,801		
9	Quài Nưa	944.3460	776.1089	64,266	49,877,413		49,862,934	14,479	
10	Rạng Đông	743.1190	632.1318	64,266	40,624,583		40,624,583		
11	Ta Ma	15.8800	13.5774	64,266	872,565		872,565		
12	Toả Tình	267.0340	231.2484	64,266	14,861,409		14,861,409		
13	BQL RPH huyện Tuần Giáo	1,865.0310	1,597.0838	64,266	102,638,187		102,638,187		
<b>III</b>	<b>Lưu vực Nậm Mu 2</b>	<b>9,272.3640</b>	<b>7,815.9231</b>		<b>837,937,304</b>		<b>796,594,854</b>	<b>41,342,450</b>	
1	Mùn Chung	977.2700	796.4717	107,209	85,388,935		85,388,935		

TT	Tên chủ rừng	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích được chi trả DVMTR (ha)	Đơn giá (đồng/ha)	Tổng số tiền (đồng)	Số tiền tạm ứng (300.000đồng/ha)	Số tiền đủ điều kiện thanh toán (đồng)	Số tiền chưa đủ điều kiện thanh toán (đồng)	Số tiền phải thu hồi (đồng)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4x5]	[7]	[8]	[9]	[10]
2	Mường Mùn	2,324.7040	1,977.7520	107,209	212,032,816		212,032,816		
3	Mường thín	466.6500	397.7358	107,209	42,640,857		42,640,857		
4	Nà Tông	517.9690	433.5871	107,209	46,484,440		46,484,440		
5	Phình Sáng	796.1500	665.2995	107,209	71,326,097		69,272,283	2,053,814	
6	Pú Nhung	1,618.0190	1,379.0676	107,209	147,848,456		147,678,862	169,594	
7	Pú Xi	563.0160	481.8876	107,209	51,662,688		12,567,800	39,094,888	
8	Quài Cang	38.2070	31.0553	107,209	3,329,406		3,329,406		
9	Quài Nưa	944.3460	776.1089	107,209	83,205,861		83,181,707	24,154	
10	Rạng Đông	743.1190	632.1318	107,209	67,770,217		67,770,217		
11	Ta Ma	15.8800	13.5774	107,209	1,455,620		1,455,620		
12	Toà Tình	267.0340	231.2484	107,209	24,791,911		24,791,911		
<b>IV</b>	<b>Lưu vực Mùn Chung 2 (Năm 2022)</b>	<b>9,006.7140</b>	<b>8,985.8176</b>		<b>686,480,519</b>		<b>651,856,538</b>	<b>34,623,981</b>	
1	Mùn Chung	977.2700	975.3818	76,396	74,515,267		74,515,267		
2	Mường Mùn	2,085.5840	2,085.1327	76,396	159,295,800		159,295,800		
3	Mường thín	466.6500	466.6500	76,396	35,650,193		35,650,193		
4	Nà Tông	517.9690	516.3109	76,396	39,444,087		39,444,087		
5	Phình Sáng	657.1620	657.0395	76,396	50,195,189		48,451,756	1,743,433	
6	Pú Nhung	1,618.0190	1,618.0190	76,396	123,610,179		123,460,978	149,201	
7	Pú Xi	504.7110	504.7110	76,396	38,557,901		6,277,459	32,280,442	
8	Quài Cang	38.2070	38.2070	76,396	2,918,863		2,918,863		
9	Quài Nưa	944.3460	931.7367	76,396	71,180,957		71,159,711	21,246	
10	Rạng Đông	743.1190	743.1190	76,396	56,771,318		56,771,318		
11	Ta Ma	37.2680	37.2680	76,396	2,847,126		2,847,126		
12	Toà Tình	303.2900	299.1230	76,396	22,851,800		22,422,141	429,659	
13	Mường Khong	9.1400	9.1400	76,396	698,259		698,259		
14	BQL RPH huyện Tuần Giáo	103.9790	103.9790	76,396	7,943,580		7,943,580		
<b>V</b>	<b>Lưu vực Mùn Chung 2 (Năm 2023)</b>	<b>9,006.7140</b>	<b>7,592.9702</b>		<b>747,269,756</b>		<b>708,850,325</b>	<b>38,419,431</b>	
1	Mùn Chung	977.2700	796.4717	98,416	78,385,560		78,385,560		
2	Mường Mùn	2,085.5840	1,776.7178	98,416	174,857,458		174,857,458		
3	Mường thín	466.6500	397.7358	98,416	39,143,567		39,143,567		
4	Nà Tông	517.9690	433.5871	98,416	42,671,908		42,671,908		
5	Phình Sáng	657.1620	551.0567	98,416	54,232,796		52,347,431	1,885,365	
6	Pú Nhung	1,618.0190	1,379.0676	98,416	135,722,316		135,566,632	155,684	
7	Pú Xi	504.7110	432.0368	98,416	42,519,334		6,630,906	35,888,428	
8	Quài Cang	38.2070	31.0553	98,416	3,056,339		3,056,339		

TT	Tên chủ rừng	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích được chi trả DVMTR (ha)	Đơn giá (đồng/ha)	Tổng số tiền ( đồng )	Số tiền tạm ứng (300.000đồng/ha)	Số tiền đủ điều kiện thanh toán (đồng)	Số tiền chưa đủ điều kiện thanh toán (đồng)	Số tiền phải thu hồi (đồng)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4x5]	[7]	[8]	[9]	[10]
9	Quài Nưa	944.3460	776.1089	98,416	76,381,535		76,359,362	22,173	
10	Rạng Đông	743.1190	632.1318	98,416	62,211,883		62,211,883		
11	Ta Ma	37.2680	31.8642	98,416	3,135,947		3,135,947		
12	Toà Tình	303.2900	258.4196	98,416	25,432,622		24,964,841	467,781	
13	Mường Khong	9.1400	7.8147	98,416	769,092		769,092		
14	BQL RPH huyện Tuần Giáo	103.9790	88.9022	98,416	8,749,399		8,749,399		
<b>VI</b>	<b>Lưu vực Nậm Mực</b>	<b>5,235.2410</b>	<b>4,519.4244</b>		<b>623,960,770</b>		<b>611,764,111</b>	<b>12,196,659</b>	
1	Mường Mùn	49.2450	42.1045	138,062	5,813,031		5,813,031		
2	Pú Xi	3,320.9650	2,880.2361	138,062	397,651,155		385,454,496	12,196,659	
3	BQL RPH huyện Tuần Giáo	1,865.0310	1,597.0838	138,062	220,496,584		220,496,584		
<b>VII</b>	<b>Lưu vực Nậm Pay</b>	<b>188.4640</b>	<b>159.1028</b>		<b>40,143,546</b>		<b>40,143,546</b>		
1	Nà Tông	180.8240	152.5706	252,312	38,495,394		38,495,394		
2	Phình Sáng	7.6400	6.5322	252,312	1,648,152		1,648,152		
<b>VIII</b>	<b>Lưu vực TĐ Long Tạo</b>	<b>727.6760</b>	<b>636.1389</b>		<b>95,343,862</b>		<b>95,343,862</b>		
1	Pú Xi	727.6760	636.1389	149,879	95,343,862		95,343,862		
<b>IX</b>	<b>Lưu vực Sông Mã</b>	<b>8,751.6810</b>	<b>7,244.5782</b>		<b>2,832,867,221</b>		<b>2,597,149,120</b>	<b>235,635,301</b>	<b>82,800</b>
1	Chiềng Đông	1,077.7232	904.1856	400,000	361,674,240		361,674,240		
2	Chiềng Sinh	711.7010	579.1428	400,000	231,657,120		230,743,800	913,320	
3	Mường Khong	1,321.9580	1,113.0568	400,000	445,222,720		222,125,400	223,097,320	
4	Mường Thín	708.6680	577.4805	400,000	230,992,200		230,992,200		
5	Nà Sáy	147.8122	120.1868	400,000	48,074,720		48,074,720		
6	Quài Cang	37.5390	29.9614	400,000	11,984,560		11,722,120	262,440	
		447.4390	373.9306	351,092	131,284,040		130,923,539	360,501	
7	Quài Tở	1,665.4980	1,342.4017	400,000	536,960,680		536,666,480	294,200	
8	Tênh Phong	1,726.1886	1,516.0241	400,000	606,409,640		606,409,640		
9	Toà Tình	256.9720	221.4494	400,000	88,579,751		85,875,871	2,621,080	82,800
10	Thị trấn Tuần Giáo	650.1820	466.7585	300,000	140,027,550		131,941,110	8,086,440	
<b>X</b>	<b>Lưu vực nhà máy nước</b>	<b>447.5890</b>	<b>374.0399</b>		<b>18,293,548</b>		<b>18,243,329</b>	<b>50,219</b>	
1	Quài Cang	447.5890	374.0399	48,908	18,293,548		18,243,329	50,219	
<b>Tổng cộng</b>		<b>31,149.1150</b>	<b>26,347.7857</b>		<b>18,814,351,868</b>	<b>6,812,290,140</b>	<b>11,401,460,514</b>	<b>600,518,414</b>	<b>82,800</b>

<b>TT</b>	<b>Tên chủ rừng</b>	<b>Diện tích cung ứng DVMTR (ha)</b>	<b>Diện tích được chi trả DVMTR (ha)</b>	<b>Đơn giá (đồng/ha)</b>	<b>Tổng số tiền (đồng)</b>	<b>Số tiền tạm ứng (300.000đồng/ha)</b>	<b>Số tiền đủ điều kiện thanh toán (đồng)</b>	<b>Số tiền chưa đủ điều kiện thanh toán (đồng)</b>	<b>Số tiền phải thu hồi (đồng)</b>
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4x5]	[7]	[8]	[9]	[10]